ATAX Audit

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 – 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y tế Danameco đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị	
Bà Phạm Thị Minh Trang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kiêm	Phó Chủ tịch
Ông Quách Mạnh Hào	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Tiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc:	
Bà Phạm Thị Minh Trang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiệm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Tiên	Phó Tổng Giám đốc

Ngoài lương và các khoản phụ cấp theo lương, không một thành viên nào trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc có bất kỳ một khoản thu nhập nào khác từ một hợp đồng ký với Công ty hay một bên liên quan.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

D.S Phạm Thị Minh Trang

Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN
Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn
VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

Số: 86- TC12 /BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Công ty"), gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính (từ trang 3 đến trang 21 đính kèm) được lập ngày 27/02/2012.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thông tin thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được áp dụng, các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Kiểm toán viên

Trần Thị Thanh Tiếng
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0819/KTV

Giám đốc

Nguyễn Văn Sĩ
Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0104/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			**95.115.873.424**	**88.233.860.917**
(100=110+120+130+140+150)	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**13.544.452.320**	**7.658.029.770**
1. Tiền	111	V.01	9.544.452.320	7.658.029.770
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	4.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**48.467.066.517**	**39.333.805.725**
1. Phải thu của khách hàng	131		39.168.173.708	32.556.699.499
2. Trả trước cho người bán	132		5.140.641.553	1.894.457.770
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.325.398.763	4.909.454.202
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(167.147.507)	(26.805.746)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**28.516.037.254**	**36.744.251.679**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	28.516.037.254	36.744.251.679
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.588.317.333**	**4.497.773.743**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		731.972.911	171.477.013
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.258.688.680	1.245.214.991
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	25.681.575	22.679.013
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	2.571.974.167	3.058.402.726
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			**44.904.415.669**	**35.101.432.143**
(200=210+220+240+250+260)	**200**			
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**43.921.842.281**	**34.028.479.449**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	26.649.568.292	29.845.093.039
- Nguyên giá	222		45.383.089.485	44.868.623.725
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(18.733.521.193)	(15.023.530.686)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	17.077.663.821	3.896.180.319
- Nguyên giá	228		17.077.663.821	3.896.180.319
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	194.610.168	287.206.091
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**982.573.388**	**1.072.952.694**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	982.573.388	1.072.952.694
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**140.020.289.093**	**123.335.293.060**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**95.910.023.252**	**79.507.769.204**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**84.628.145.781**	**75.334.867.038**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	63.594.706.708	26.898.659.047
2. Phải trả người bán	312		15.533.112.484	33.087.438.460
3. Người mua trả tiền trước	313		1.887.387.755	11.209.382.639
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.449.063.977	2.089.272.315
5. Phải trả người lao động	315		1.532.759.647	1.276.559.073
6. Chi phí phải trả	316		-	27.027.478
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	676.358.274	679.641.475
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(45.243.104)	66.886.551
II. Nợ dài hạn	**330**		**11.281.877.471**	**4.172.902.166**
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	11.157.236.498	4.045.736.498
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		124.640.973	116.256.576
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	10.909.092
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**44.110.265.841**	**43.827.523.856**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**44.110.265.841**	**43.827.523.856**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.115.100.000	24.115.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.824.193.825	9.824.193.825
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.569.548.371	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(4.097.104)	(373.327.600)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.453.218.375	3.973.974.693
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		970.416.146	881.346.146
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		211.350.126	157.908.126
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**2.970.536.102**	5.248.328.666
II. Nguồn kinh phí và quĩ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**140.020.289.093**	**123.335.293.060**

Nguyễn Thị Minh Hiền	**Nguyễn Tấn Tiên**	**D.S Phạm Thị Minh Trang**
Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*
		Đà Nẵng, ngày 27/02/2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

MẪU B02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**216.378.461.803**	**181.789.282.084**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		695.629.968	992.749.995
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	VI.1	**215.682.831.835**	**180.796.532.089**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	165.329.518.585	146.320.677.152
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**50.353.313.250**	**34.475.854.937**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	**1.030.379.564**	**1.803.814.908**
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	**12.366.164.439**	**4.556.470.439**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.491.528.427	4.524.888.159
8. Chi phí bán hàng	24		16.566.006.277	9.792.505.040
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.088.294.030	14.241.157.656
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	**30**		**3.363.228.068**	**7.689.536.710**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	679.708.722	398.167.865
12. Chi phí khác	32	VI.6	66.054.327	21.370.683
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**		**613.654.395**	**376.797.182**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3.976.882.463**	**8.066.333.892**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.006.346.361	1.928.476.492
16 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.970.536.102**	**6.137.857.400**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.231,82	2.545,23

Nguyễn Thị Minh Hiền	**Nguyễn Tấn Tiên**	**D.S Phạm Thị Minh Trang**
Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*
		Đà Nẵng, ngày 27/02/2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

MẪU B03-DN/HN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***3.976.882.464***	***8.066.333.892***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.371.319.863	3.891.518.850
- Các khoản dự phòng	03		140.341.761	(10.960.724)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		26.177.246	(1.683.524.188)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(1.277.112.643)
- Chi phí lãi vay	06		10.491.528.427	4.556.470.439
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***19.006.249.761***	***13.542.725.626***
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(616.423.490)	(2.191.836.843)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(215.440.192)	(21.792.009.533)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(23.678.305.326)	13.418.523.298
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(404.891.314)	121.670.951
- Tiền đã trả lãi vay	13		(10.491.528.427)	(4.556.470.439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.967.280.684)	(1.101.485.886)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.392.877.318	446.485.856
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.716.324.990)	(2.257.714.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(18.691.067.344)***	***(4.370.111.672)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.065.137.298)	(4.484.506.550)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(14.065.137.298)***	*(4.784.506.550)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông	32		-	(27.728.850)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		157.929.670.142	104.036.679.994
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(116.455.272.617)	(94.839.047.984)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36		(3.678.761.289)	(4.393.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***38.646.724.296***	***5.076.883.160***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**5.890.519.654**	**(4.077.735.062)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**7.658.029.770**	**11.728.170.592**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.097.104)	7.594.240
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**		**13.544.452.320**	**7.658.029.770**

Nguyễn Thị Minh Hiền	**Nguyễn Tấn Tiên**	**D.S Phạm Thị Minh Trang**
Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*
		Đà Nẵng, ngày 27/02/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09 – DN/HN**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3, theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ Trưởng Bộ Y tế.

Công ty được phép hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy chứng nhận điều chỉnh bổ sung. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 ngày 15/11/2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh sữa đổi lần thứ 3 là 24.115.100.000 VND.

Công ty có 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Hà Nội;

- Chi nhánh Hồ Chí Minh;

- Chi nhánh Quảng Nam;

- Chi nhánh Đà Nẵng- Thành lập ngày 12/9/2011;

- Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam (Công ty con).

Tỷ lệ quyền biểu quyết và vốn đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Danameco Quảng Nam (Công ty con) được thành lập theo Quyết định số 129/QĐ-DMC ngày 12/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco. Công ty con là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3304000043 ngày 29 tháng 01 năm 2007 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ nhất ngày 14 tháng 6 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Công ty con đã được giải thể vào ngày 22/9/2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua vào ngày 17/5/2011. Sau ngày giải thể, toàn bộ nguồn vốn, tài sản của Công ty con này đã được hạch toán sáp nhập vào số liệu Công ty mẹ. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty con sau ngày này được hạch toán vào sổ kế toán Công ty mẹ. Vì vậy, số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm số liệu phát sinh về hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ từ ngày 1/1/2011 đến hết ngày 22/9/2011 của Công ty con. Từ 23/9/2011 công ty con không còn nên số liệu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất chính là số liệu Công ty mẹ.

Trụ sở chính của Công ty đóng tại số 105 đường Hùng Vương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế; sản xuất bong băng gạc y tế, các sản phẩm dung một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa; xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế; dịch vụ tư vấn thiết kế labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế; đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên; kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường; dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2011 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	10 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 4

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ Tổng Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sỡ hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sỡ hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

6. Đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU B 09 – DN/HN

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng kết hợp hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10-Ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá (VAS 10) và hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính vào việc hạch toán chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỉ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này làm cho kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ thì một phần chênh lệch tỉ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng số lỗ chênh lệch tỉ giá tính vào chi phí tài chính trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỉ giá của số nợ đến hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỉ giá còn lại phải được phân bổ vào chi phí tài chính trong các năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	136.780.822	120.715.217
Tiền gửi ngân hàng	9.407.671.498	7.537.314.553
Cộng	**9.544.452.320**	**7.658.029.770**

2. Các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng -NH TMCP Công thương	4.000.000.000	-
Cộng	**4.000.000.000**	-

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác - Dự nợ TK 1388	**2.755.212.364**	**2.700.973.767**
Ban đền bù giải phóng mặt bằng huyện Điện Bàn	*200.000.000*	*200.000.000*
Nguyễn Văn Huy (*)	*2.288.258.664*	*2.288.258.664*
Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng	*207.074.494*	*145.767.177*
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*59.879.206*	*66.947.926*
Phải thu khác (Dư Nợ TK 3388)	**1.570.186.399**	**2.208.480.435**
Tạm ứng cổ tức các cổ đông	*1.082.400.750*	*2.196.510.000*
Chi cục thuế Quảng Nam	*430.117.937*	-
Các khoản khác	*57.667.712*	*11.970.435*
Cộng	**4.325.398.763**	**4.909.454.202**

(*) Khoản tiền phải thu Ông Nguyễn Văn Huy phát sinh là do Ông Huy đã làm thất thoát tài sản của Công ty, đến ngày lập Báo cáo tài chính này, chưa có kết quả của tòa án. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty có khả năng thu hồi được khoản công nợ nêu trên nên Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng khó đòi vào chi phí cho năm tài chính 2011.

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.117.236.302	10.184.217.760
Công cụ, dụng cụ	99.969.707	117.183.747
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.781.916.710	700.857.588
Thành phẩm	6.002.871.480	4.846.482.468
Hàng hoá	5.156.054.765	18.667.763.745
Hàng gửi đi bán	357.988.290	2.227.746.371
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**28.516.037.254**	**36.744.251.679**

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	25.681.575	22.679.013
Cộng	**25.681.575**	**22.679.013**

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	232.125.380	121.401.373
Tạm ứng	1.939.884.049	2.293.582.836
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	399.964.738	643.418.517
Cộng	**2.571.974.167**	**3.058.402.726**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**21.675.623.328**	**19.779.792.867**	**1.613.377.220**	**1.799.830.310**	**44.868.623.725**
Tăng trong năm	**29.271.637**	**1.232.203.368**	**243.000.091**	**121.726.364**	**1.626.201.460**
- Mua sắm mới	*29.271.637*	*887.554.196*	-	*121.726.364*	*1.038.552.197*
- Xây dựng cơ bản hoàn thành		-	*243.000.091*	-	*243.000.091*
- Lý do khác		*344.649.172*			*344.649.172*
Giảm trong năm	**11.194.100**	**1.100.541.600**	**-**	**-**	**1.111.735.700**
- Thanh lý, nhượng bán		*909.034.977*	-	-	*909.034.977*
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	*11.194.100*	*191.506.623*	-	-	*202.700.723*
Số dư cuối năm	**21.693.700.865**	**19.911.454.635**	**1.856.377.311**	**1.921.556.674**	**45.383.089.485**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**5.320.505.740**	**7.328.265.220**	**1.141.211.422**	**1.233.548.304**	**15.023.530.686**
Tăng trong năm	**1.506.790.454**	**2.783.881.611**	**144.665.558**	**189.431.244**	**4.624.768.867**
- Trích khấu hao	*1.506.790.454*	*2.530.432.607*	*144.665.558*	*189.431.244*	*4.371.319.863*
- Lý do khác		*253.449.004*			*253.449.004*
Giảm trong năm	**-**	**914.778.360**	**-**	**-**	**914.778.360**
- Điều chỉnh giảm	-	*914.778.360*	-	-	*914.778.360*
Số dư cuối năm	**6.827.296.194**	**9.197.368.471**	**1.285.876.980**	**1.422.979.548**	**18.733.521.193**
TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	**16.355.117.588**	**12.451.527.647**	**472.165.798**	**566.282.006**	**29.845.093.039**
Tại ngày cuối năm	**14.866.404.671**	**10.714.086.164**	**570.500.331**	**498.577.126**	**26.649.568.292**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.060.871.427 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09 – DN/HN**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản CĐVH khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**3.701.570.151**	**194.610.168**	**3.896.180.319**
Tăng trong năm	**13.376.093.670**	**-**	**13.376.093.670**
- Mua trong năm	*13.376.093.670*	*-*	*13.376.093.670*
Giảm trong năm	**-**	**194.610.168**	**194.610.168**
- Lý do khác	*-*	*194.610.168*	*194.610.168*
Số dư cuối năm	**17.077.663.821**	**-**	**17.077.663.821**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**-**	**-**	**-**
Số dư cuối năm	**-**	**-**	**-**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	**3.701.570.151**	**194.610.168**	**3.896.180.319**
Tại ngày cuối năm	**17.077.663.821**	**-**	**17.077.663.821**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam với diện tích 625m2, đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 110/2010 ngày 10/06/2010.

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/14 đường Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Giá trị quyền sử dụng đất này đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 06135002/HDTC ngày 20/09/2006.

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 51, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/14 đường Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Giá trị quyền sử dụng đất này đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 23.11.301.111504.DB.DN ngày 27/01/2011.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trung tâm dịch vụ y tế tổng hợp	194.610.168	277.206.000
Bộ phận kinh doanh	-	10.000.091
Cộng	**194.610.168**	**287.206.091**

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa cửa hàng Phương Mai -CN Hà Nội	63.185.629	113.734.132
Chi phí thuê Kiốt - CN Hà Nội	26.250.000	39.375.000
Chi phí sơn sửa tại Thanh Bồ	22.102.999	-
Chi phí dự án găng tay (*)	420.022.669	649.135.942
Chi phí sữa chữa máy móc, thiết bị - Trảng Nhật	75.003.633	42.594.010
Phí dự án Khẩu trang	104.601.820	-
Thiết bị, dụng cụ văn phòng- CN Hà Nội	109.837.991	-
Thiết bị, dụng cụ văn phòng- CN Quảng Nam	21.058.334	2.086.426
Thiết bị, dụng cụ văn phòng - Văn phòng công ty	107.470.599	226.027.184
Thiết bị, dụng cụ văn phòng - Trảng Nhật	33.039.714	-
Cộng	**982.573.388**	**1.072.952.694**

(*) Chi phí nghiên cứu để hoàn thiện sản phẩm của dự án găng tay tại Công ty con phát sinh từ tháng 8 năm 2010, Công ty thực hiện phân bổ dần khoản chi phí này vào chi phí trong vòng 36 tháng, tính từ tháng 8/2010. Khoản tiền này được ghi tăng chi phí dài hạn Công ty do sáp nhập Công ty TNHH Danameco Quảng Nam từ ngày 22/9/2011.

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN - CN Đà Nẵng	3.740.791.407	3.863.875.424
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	46.481.967.140	21.940.101.767
Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng	1.920.481.161	374.214.856
Quỹ đầu tư Phát Triển Đà Nẵng	2.000.000.000	-
Tổng Công ty thiết bị y tế Việt Nam	3.000.000.000	-
Vay cá nhân - văn phòng công ty	2.946.467.000	484.467.000
Vay cá nhân - chi nhánh Hà Nội	2.450.000.000	130.000.000
Vay cá nhân - chi nhánh Quảng Nam	-	50.000.000
Vay cá nhân - chi nhánh Đà Nẵng	1.055.000.000	-
Vay cá nhân - Bà Lê Phạm Anh Thư		56.000.000
Cộng	**63.594.706.708**	**26.898.659.047**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT	101.017.830	-
Thuế xuất, nhập khẩu	204.008.586	26.654.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.123.590.662	2.060.720.493
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	18.549.274	-
Các loại thuế khác	1.897.625	1.897.625
Cộng	**1.449.063.977**	**2.089.272.315**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09 – DN/HN**

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	106.969.988	-
Kinh phí công đoàn	89.002.718	70.099.386
Bảo hiểm xã hội	-	250.064.399
Phải trả về cổ phần hoá	171.500.000	171.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.400.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	269.476.568	178.815.350
Dư Có TK 141	9.000	-
Cộng	**676.358.274**	**679.641.475**

14. Vay dài hạn và nợ dài hạn

a/ Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN_ CN Đà Nẵng	1.945.736.498	4.045.736.498
Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng	7.211.500.000	-
Vay cá nhân - chi nhánh Hồ Chí Minh	2.000.000.000	-
Cộng	**11.157.236.498**	**4.045.736.498**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09 – DN/DN**

15. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**24.115.100.000**	**9.824.193.825**	**-**	**82.872.470**	**2.726.209.450**	**147.983.586**	**166.293.340**	**7.742.433.107**	**44.805.085.778**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.247.765.243	736.079.682	187.164.786	(2.171.009.711)	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	6.137.857.400	6.137.857.400
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	-	-	(4.761.095.000)	(4.761.095.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	(1.372.541.767)	(1.372.541.767)
Lợi nhuận các chi nhánh chuyển về		-	-	-	-	-	-	105.771.182	105.771.182
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	(456.200.070)	-	-	-	-	(456.200.070)
Tăng khác trong năm	-	-	-	-	-	-	5.000.000	-	5.000.000
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	(2.717.122)	(200.550.000)	(433.086.545)	(636.353.667)
Số dư cuối năm trước	**24.115.100.000**	**9.824.193.825**	**-**	**-373.327.600**	**3.973.974.693**	**881.346.146**	**157.908.126**	**5.248.328.666**	**43.827.523.856**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.970.536.102	2.970.536.102
Phân phối lợi nhuận năm 2010		-	-	-	479.243.682	89.070.000	53.442.000	(621.755.682)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-	-	-	-	-	(267.210.000)	(267.210.000)
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	-	-	(4.823.020.000)	(4.823.020.000)
Tăng khác trong kỳ	-	-	1.569.548.371	-	-	-		463.657.016	2.033.205.387
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	369.230.496	-	-	-	-	369.230.496
Số dư cuối năm nay	**24.115.100.000**	**9.824.193.825**	**1.569.548.371**	**(4.097.104)**	**4.453.218.375**	**970.416.146**	**211.350.126**	**2.970.536.102**	**44.110.265.841**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17/5/2011 thống nhất mức cổ tức năm 2010 chia cho các cổ đông là: 4.823.020.000 VND. Đến ngày 31/12/2011, Công ty đã chi trả được 3.571.566.289 VND. Số tiền còn lại chưa trả đã được bù trừ công nợ phải thu khác, phải trả phải nộp khác đang được trình bày tại thuyết minh V.03- Các khoản phải thu khác và V.13 - Các khoản phải trả, phải nộp khác.
Ngoài ra, trong kỳ Công ty còn chi trả cho cổ đông khoản cổ tức của năm 2009 là 107.195.000 VND. Như vậy, tổng số tiền đã chi trả cổ tức trong năm là 3.678.761.289 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09 – DN/HN**

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất)	Tỷ lệ	Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2011	Tỷ lệ
		VND	%	VND	%
a.	**Cổ đông sáng lập:**	**4.021.200.000**	***16,68%***	**3.787.800.000**	**15,71%**
1	Nguyễn Tấn Tiên (ĐD phần vốn góp Nhà nước)	2.150.000.000	8,92%	2.150.000.000	8,92%
2	Nguyễn Văn Hoa	281.200.000	1,17%	241.200.000	1,00%
3	Nguyễn Kiệm	560.000.000	2,32%	566.600.000	2,35%
4	Nguyễn Tấn Tiên	280.000.000	1,16%	80.000.000	0,33%
5	Nguyễn Thị Thanh Tâm	750.000.000	3,11%	750.000.000	3,11%
b.	**Cổ đông khác:**	**20.093.900.000**	**83,32%**	**20.327.300.000**	**84,29%**
b1	***Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ***			***10.633.900.000***	***44,10%***
1	Công ty CP ĐT tài chính Thăng Long			5.579.000.000	23,13%
2	Công ty CP chứng khoán Thăng Long			2.170.000.000	9,00%
3	Phạm Thị Minh Trang			2.884.900.000	11,96%
b2	***Các cổ đông khác***			***9.693.400.000***	***40,20%***
	Cộng	**24.115.100.000**	**100,00%**	**24.115.100.000**	**100,00%**

c/Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	24.115.100.000	24.115.100.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	24.115.100.000	24.115.100.000

d/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.411.510	2.411.510
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu phổ thông	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu phổ thông	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	đồng/cp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU B 09 – DN/HN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu:	216.378.461.803	181.789.282.084
+ Doanh thu bán hàng	213.032.295.847	178.595.023.207
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.346.165.956	3.194.258.877
Các khoản giảm trừ doanh thu	695.629.968	992.749.995
Doanh thu thuần	**215.682.831.835**	**180.796.532.089**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	162.975.878.694	144.739.290.688
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.353.639.891	1.581.386.464
Cộng	**165.329.518.585**	**146.320.677.152**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.438.110	78.958.189
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	376.873.125	1.724.856.719
Chiết khấu thanh toán được hưởng	618.068.329	-
Cộng	**1.030.379.564**	**1.803.814.908**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.491.528.427	4.459.137.325
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.840.519.060	97.333.114
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	26.177.246	-
Chi phí tài chính khác	7.939.706	-
Cộng	**12.366.164.439**	**4.556.470.439**

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu hỗ trợ phát triển thị trường	55.079.364	-
Tiền cho thuê nhà, tiệt trùng	323.240.092	308.983.000
Thu nhập từ các khoản chi phí được thanh toán lại	52.788.489	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	44.939.041	-
Thu tiền bán phế liệu	33.460.793	-
Các khoản thu nhập khác	170.200.943	89.184.865
Cộng	**679.708.722**	**398.167.865**

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bị phạt thuế, truy thu thuế	19.660.819	-
Các khoản chi phí khác	46.393.508	21.370.683
Cộng	**66.054.327**	**21.370.683**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	**3.976.882.463**	**8.066.333.892**
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	**48.502.978**	**36.241.000**
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	19.660.819	36.241.000
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	28.842.159	
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	**-**	**1.277.112.643**
Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế TNDN	-	1.277.112.643
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ (*)	**4.025.385.441**	**6.825.462.249**
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	**4.025.385.441**	**6.825.462.249**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	**1.006.346.361**	**1.928.476.492**

(*) Trong tổng thu nhập chịu thuế năm 2011 chưa bao gồm khoản lợi nhuận phát sinh từ giao dịch Công ty bán hàng hóa, thành phẩm cho các chi nhánh, nhưng các chi nhánh chưa bán ra ngoài với số tiền là 728.992.213 VND. Khoản lợi nhuận này sẽ được cộng vào thu nhập tính thuế năm sau, khi các loại thành phẩm, hàng hóa này được các chi nhánh bán ra ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09 – DN/HN**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

Trong năm 2011, Công ty đã giải thể Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam (Công ty con) từ ngày 22/9/2011.

Đồng thời, Công ty đã có quyết định cho phép quầy Lê Quỳnh Hương (trước đây hạch toán báo sổ) phát triển và thành lập mới thành Chi nhánh Tổng Công ty CP Y tế Danameco tại Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc Công ty) từ ngày 12/9/2011.

2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế -ATAX.

Nguyễn Thị Minh Hiền	**Nguyễn Tấn Tiên**	**D.S Phạm Thị Minh Trang**
Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*
		Đà Nẵng, ngày 27/02/2012